



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN IN
VÀ DỊCH VỤ ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty In Đà Nẵng theo Quyết định số 194/QĐ-UB ngày 08/12/2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3203000537 ngày 17/01/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/05/2020 với mã số doanh nghiệp là 0400101517.

Vốn điều lệ: 11.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2023: 11.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 420 Lê Duẩn, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 0236.3822724
- Fax: (84) 0236.3823371
- Email: daprico@gmail.com

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, in: Sách, báo, tạp chí, tập san, các loại văn hóa phẩm, vé số, giấy tờ quản lý kinh tế xã hội, bao bì các loại, tem nhãn;
- Tư vấn, thiết kế và tạo mẫu;
- Xuất nhập khẩu: Xuất nhập khẩu các loại sản phẩm in, nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị in và các loại vật tư ngành in;
- Kinh doanh, đại lý: Các loại sách, báo, giấy tờ, vở học sinh, văn phòng phẩm, văn hoá phẩm, đồ dùng mỹ phẩm và tham gia liên kết kinh doanh các loại ấn phẩm khác;
- Nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị in và các loại vật tư ngành in;
- Tư vấn hướng dẫn làm thủ tục xuất bản phẩm;
- Dịch vụ liên quan đến in (Gia công, chế bản, xuất kẽm CTP);
- Dịch vụ: Cho thuê văn phòng, kho và vui chơi, giải trí, phục vụ thiếu nhi.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm nay là 100 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 3 người.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Trọng Nhã	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2023
• Ông Lê Khánh Tân	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2023
• Ông Huỳnh Ngọc Bảo	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2023
• Ông Đặng Công Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2023
• Bà Nguyễn Nho Nguyệt Khanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2023
• Ông Nguyễn Thái An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2018 Miễn nhiệm ngày 15/04/2023
• Bà Đinh Châu Tâm Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2018 Miễn nhiệm ngày 15/04/2023

Ban Kiểm soát

• Bà Lê Thị Hoa	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2023
• Ông Nguyễn Hà Khiêm	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2023
• Ông Lê Duy An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2023
• Bà Nguyễn Nho Nguyệt Khanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2018 Miễn nhiệm ngày 15/04/2023

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Lê Khánh Tân	Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 19/06/2023
• Ông Nguyễn Thái An	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 19/06/2023
• Bà Đinh Châu Tâm Hạnh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 19/06/2023

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dnng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



Lê Khánh Tân

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 02 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 082/2024/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính được lập ngày 19/02/2024 của Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Lê Nữ Mai Anh – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4435-2023-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.669.327.233	20.558.457.609
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	42.879.107	323.878.205
1. Tiền	111		42.879.107	323.878.205
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.523.456.701	4.122.373.929
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.243.318.113	4.258.637.110
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	76.140.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	481.813.888	141.552.119
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(277.815.300)	(277.815.300)
IV. Hàng tồn kho	140	10	14.102.991.425	16.108.264.564
1. Hàng tồn kho	141		14.147.688.874	16.279.550.197
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(44.697.449)	(171.285.633)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	3.940.911
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	3.940.911
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.696.326.570	28.998.915.234
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		25.943.198.764	26.268.594.331
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	17.713.356.946	18.038.752.513
- Nguyên giá	222		54.949.894.354	53.566.007.662
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.236.537.408)	(35.527.255.149)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	8.229.841.818	8.229.841.818
- Nguyên giá	228		8.409.414.318	8.409.414.318
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(179.572.500)	(179.572.500)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	1.938.874.562	2.019.751.586
- Nguyên giá	231		2.021.925.700	2.021.925.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(83.051.138)	(2.174.114)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		814.253.244	710.569.317
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	814.253.244	710.569.317
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		47.365.653.803	49.557.372.843

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.402.168.308	29.817.434.236
I. Nợ ngắn hạn	310		24.917.518.308	29.467.434.236
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.310.990.669	4.400.100.702
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	13.943.716.653	14.804.835.784
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	603.179.744	181.945.921
4. Phải trả người lao động	314		6.104.330.311	5.399.568.893
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	21.246.042	21.914.187
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	225.858.608	290.322.718
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	2.054.198.980	3.900.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		653.997.301	468.746.031
II. Nợ dài hạn	330		2.484.650.000	350.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	2.484.650.000	350.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.963.485.495	19.739.938.607
I. Vốn chủ sở hữu	410		19.963.485.495	19.739.938.607
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	11.000.000.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.000.000.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		265.752.500	265.752.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	834.774.683	834.774.683
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	3.483.620.593	3.287.826.213
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	4.379.337.719	4.351.585.211
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.910.879.866	2.910.879.866
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.468.457.853	1.440.705.345
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		47.365.653.803	49.557.372.843



Lê Khánh Tân

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng

Đinh Châu Tâm Hạnh

Người lập biểu

Trần Vũ Kim Liên

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	49.917.635.967	44.772.478.736
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		49.917.635.967	44.772.478.736
4. Giá vốn hàng bán	11	23	41.126.662.693	34.834.485.362
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>8.790.973.274</u>	<u>9.937.993.374</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.006.573	29.525.619
7. Chi phí tài chính	22	25	361.169.257	217.297.107
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		336.968.260	217.297.107
8. Chi phí bán hàng	25	26a	661.792.343	588.670.898
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26b	5.302.143.529	6.753.016.764
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>2.466.874.718</u>	<u>2.408.534.224</u>
11. Thu nhập khác	31	27	138.532.400	7.922.565
12. Chi phí khác	32	28	78.950.329	-
13. Lợi nhuận khác	40		<u>59.582.071</u>	<u>7.922.565</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>2.526.456.789</u>	<u>2.416.456.789</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	568.512.986	495.516.329
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>1.957.943.803</u>	<u>1.920.940.460</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.335	1.275
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	1.335	1.275



Lê Khánh Tân

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng

Đinh Châu Tâm Hạnh

Người lập biểu

Trần Vũ Kim Liên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.526.456.789	2.416.456.789
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	12,13,14	2.379.303.131	1.828.243.849
- Các khoản dự phòng	03		(126.588.184)	172.305.033
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.534.284	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	9.696.262	(29.525.619)
- Chi phí lãi vay	06	25	336.968.260	217.297.107
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		5.127.370.542	4.604.777.159
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(401.082.772)	(1.832.906.095)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.131.861.323	2.775.841.686
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.913.653.592)	(578.966.754)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(99.743.016)	(440.695.805)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(337.636.405)	(210.131.065)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(543.557.427)	(324.384.309)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(339.145.645)	(224.205.758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.624.413.008	3.769.329.059
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(2.012.395.833)	(5.997.741.730)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		28.662.458	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	1.006.573	29.525.619
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.982.726.802)	(5.968.216.111)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	18.328.592.725	7.916.794.766
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(18.039.743.745)	(6.216.794.766)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(1.210.000.000)	(1.210.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(921.151.020)	490.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(279.464.814)	(1.708.887.052)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	323.878.205	2.032.765.257
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.534.284)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	42.879.107	323.878.205



Giám đốc

Lê Khánh Tân

Kế toán trưởng

Đinh Châu Tâm Hạnh

Người lập biểu

Trần Vũ Kim Liên

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 02 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty In Đà Nẵng theo Quyết định số 194/QĐ-UB ngày 08/12/2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3203000537 ngày 17/01/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/05/2020 với mã số doanh nghiệp là 0400101517.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: In ấn.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, in: Sách, báo, tạp chí, tập san, các loại văn hóa phẩm, vé số, giấy tờ quản lý kinh tế xã hội, bao bì các loại, tem nhãn;
- Tư vấn, thiết kế và tạo mẫu;
- Xuất nhập khẩu: Xuất nhập khẩu các loại sản phẩm in, nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị in và các loại vật tư ngành in;
- Kinh doanh, đại lý: Các loại sách, báo, giấy tờ, vở học sinh, văn phòng phẩm, văn hoá phẩm, đồ dùng mỹ phẩm và tham gia liên kết kinh doanh các loại ấn phẩm khác;
- Nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị in và các loại vật tư ngành in;
- Tư vấn hướng dẫn làm thủ tục xuất bản phẩm;
- Dịch vụ liên quan đến in (Gia công, chế bản, xuất kẽm CTP);
- Dịch vụ: Cho thuê văn phòng, kho và vui chơi, giải trí, phục vụ thiếu nhi.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 đơn vị hạch toán phụ thuộc là: Chi nhánh Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng tại Quảng Nam. Trong năm 2023, Công ty đã giải thể Chi nhánh này.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	Hết khấu hao

4.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phân vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với hoạt động in ấn: Áp dụng thuế suất 10%. Từ ngày 1/7/2023 đến ngày 31/12/2023 hoạt động này áp dụng mức thuế suất 8% theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP;
 - ✓ Đối với hoạt động cho thuê văn phòng: Áp dụng thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	895.005	31.579.893
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.984.102	292.298.312
Cộng	<u>42.879.107</u>	<u>323.878.205</u>

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV XSKT Thừa Thiên Huế	1.755.586.364	1.470.478.621
Nhóm phiên dịch các giờ Kinh Phụng Vụ	1.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV XSKT Quảng Trị	516.028.000	1.113.328.800
Các đối tượng khác	971.703.749	1.674.829.689
Cộng	<u>4.243.318.113</u>	<u>4.258.637.110</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Tự động hóa ROBOWIND	76.140.000	-
Cộng	76.140.000	-

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	-	-	3.800.000	-
Phải thu khác	331.937.469	-	87.623.290	-
+ Pháp Phúc	2.103.800	-	2.103.800	-
+ Hội Thánh Tin lành Việt Nam tại miền Bắc	175.873.839	-	-	-
+ Nhóm Phiên Dịch các giờ Kinh Phụng	59.231.180	-	-	-
+ Đối tượng khác	94.728.650	-	85.519.490	-
Thuế TNCN CBCNV	149.876.419	-	50.128.829	-
Cộng	481.813.888	-	141.552.119	-

9. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn (Từ 3 năm trở lên)	277.815.300	277.815.300
Cộng	277.815.300	277.815.300

10. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	92.225.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	6.397.014.433	(44.697.449)	6.694.334.593	(119.017.525)
Công cụ, dụng cụ	72.560.224	-	91.015.761	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.972.143.622	-	1.890.659.997	(52.268.108)
Thành phẩm	4.705.970.595	-	7.511.314.846	-
Cộng	14.147.688.874	(44.697.449)	16.279.550.197	(171.285.633)

- Tại thời điểm 31/12/2023 không có hàng tồn kho cầm cố thế chấp để đảm bảo các khoản nợ phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	13.206.255.805	38.720.016.149	1.241.374.277	398.361.431	53.566.007.662
Mua sắm trong năm	-	691.614.900	1.320.780.933	-	2.012.395.833
T/lý, nhượng bán	398.509.141	230.000.000	-	-	628.509.141
Số cuối năm	12.807.746.664	39.181.631.049	2.562.155.210	398.361.431	54.949.894.354
Khấu hao					
Số đầu năm	4.799.244.580	29.321.916.233	1.036.883.020	369.211.316	35.527.255.149
Khấu hao trong năm	547.112.662	1.549.861.024	173.614.479	29.150.115	2.299.738.280
Giảm trong năm	360.456.021	230.000.000	-	-	590.456.021
Số cuối năm	4.985.901.221	30.641.777.257	1.210.497.499	398.361.431	37.236.537.408
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	8.407.011.225	9.398.099.916	204.491.257	29.150.115	18.038.752.513
Số cuối năm	7.821.845.443	8.539.853.792	1.351.657.711	-	17.713.356.946

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 8.229.841.818 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 25.932.733.378 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	8.229.841.818	179.572.500	8.409.414.318
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	8.229.841.818	179.572.500	8.409.414.318
Khấu hao			
Số đầu năm	-	179.572.500	179.572.500
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	179.572.500	179.572.500
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.229.841.818	-	8.229.841.818
Số cuối năm	8.229.841.818	-	8.229.841.818

(*) Là Quyền sử dụng đất lâu dài tại 420 Lê Duẩn, Phường Chính Gián, TP. Đà Nẵng có nguyên giá 8.229.841.818 đồng, diện tích đất 188,4 m². Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với tài sản này. Hiện nay quyền sử dụng đất này đang dùng để thế chấp các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 179.572.500 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	2.021.925.700	2.021.925.700
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>2.021.925.700</u>	<u>2.021.925.700</u>
Khấu hao lũy kế		
Số đầu năm	2.174.114	2.174.114
Tăng trong năm	80.877.024	80.877.024
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>83.051.138</u>	<u>83.051.138</u>
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	2.019.751.586	2.019.751.586
Số đánh giá lại cuối năm	<u>1.938.874.562</u>	<u>1.938.874.562</u>

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	74.795.810	8.501.709
Chi phí sửa chữa	698.784.873	702.067.608
Các khoản khác	40.672.561	-
Cộng	<u>814.253.244</u>	<u>710.569.317</u>

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Xuất nhập khẩu CS	435.772.710	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Ngành in SIC	202.785.000	246.378.000
Công ty CP Sản xuất Thương mại Giấy Mê Kông	128.907.712	244.976.400
Các đối tượng khác	543.525.247	3.908.746.302
Cộng	<u>1.310.990.669</u>	<u>4.400.100.702</u>

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Nhóm phiên dịch các giờ Kinh Phụng Vụ	4.561.509.187	6.960.855.447
Tổng hội Hội thánh Tin lành Việt Nam (Miền Bắc)	5.230.542.006	5.220.941.721
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Thừa Thiên Huế	2.455.200.000	2.450.400.000
Các đối tượng khác	1.696.465.460	172.638.616
Cộng	<u>13.943.716.653</u>	<u>14.804.835.784</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	21.045.444	2.178.351.132	1.789.049.240	-	410.347.336
Thuế TNDN	-	129.038.095	568.512.986	543.557.427	-	153.993.654
Thuế thu nhập cá nhân	-	31.862.382	213.439.489	206.463.117	-	38.838.754
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	322.960.586	322.960.586	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Cộng	-	181.945.921	3.288.264.193	2.867.030.370	-	603.179.744

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Trích trước lãi vay	21.246.042	21.914.187
Cộng	21.246.042	21.914.187

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	61.927.912	22.673.468
Thù lao HĐQT	95.100.000	90.123.000
Phải trả khác	68.830.696	177.526.250
Cộng	225.858.608	290.322.718

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	3.300.000.000	15.180.592.725	17.055.993.745	1.424.598.980
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (*)	3.300.000.000	15.180.592.725	17.055.993.745	1.424.598.980
Vay dài hạn đến hạn trả	600.000.000	929.600.000	900.000.000	629.600.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	600.000.000	929.600.000	900.000.000	629.600.000
Cộng	3.900.000.000	16.110.192.725	17.955.993.745	2.054.198.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (**)	950.000.000	3.148.000.000	983.750.000	3.114.250.000
Cộng	950.000.000	3.148.000.000	983.750.000	3.114.250.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	600.000.000			629.600.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	350.000.000			2.484.650.000

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng vay số 01/2023-HĐCVHM/NHCT480-CTY IN ngày 14/07/2023. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh in ấn sách, báo, tạp chí, bao bì, tem nhãn, xở sổ,... Hạn mức cho vay là 10.000.000.000 đồng, với lãi suất cho vay là lãi suất theo từng giấy nhận nợ, được xác định và điều chỉnh theo quy định về lãi suất của Viettinbank. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

(**) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo:

- Hợp đồng vay XE/2023-HDDCVĐADADDT/NHCT480-CTYIN ngày 18/07/2023 để đầu tư dự án xe ô tô Honda mới, 100% Honda CR-VL. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên, với lãi suất cho vay của năm đầu tiên là 9%, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất cho vay trung hạn theo quy định hiện hành. Tài sản đảm bảo khoản vay này gồm hợp đồng thế chấp tài sản số 23672011/HĐTC ngày 25/06/2011.

- Hợp đồng vay NHAXUONG/2023/HĐCVĐAT/NHCT480-CTYIN ngày 27/10/2023 để đầu tư hợp pháp dự án cho vay bù đắp dự án đầu tư mở rộng nhà xưởng sản xuất. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên, với lãi suất cho vay của năm đầu tiên là 8,7%, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất cho vay trung hạn theo quy định hiện hành. Tài sản đảm bảo khoản vay này gồm hợp đồng thế chấp tài sản số 23672011/HĐTC ngày 25/06/2011.

- Hợp đồng vay MAYMOC/2023/ HĐCVĐAT/NHCT480-CTYIN ngày 27/10/2023 để đầu tư hợp pháp dự án cho vay bù đắp dự án đầu tư máy liên hoàn vô bì keo nhiệt. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên, với lãi suất cho vay của năm đầu tiên là 8,7%, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất cho vay trung hạn theo quy định hiện hành. Tài sản đảm bảo khoản vay này gồm hợp đồng thế chấp tài sản số 23672011/HĐTC ngày 25/06/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	11.000.000.000	265.752.500	834.774.683	3.095.732.167	4.202.406.242	19.398.665.592
Tăng trong năm	-	-	-	192.094.046	1.920.940.460	2.113.034.506
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.771.761.491	1.771.761.491
Số dư tại 31/12/2022	11.000.000.000	265.752.500	834.774.683	3.287.826.213	4.351.585.211	19.739.938.607
Số dư tại 01/01/2023	11.000.000.000	265.752.500	834.774.683	3.287.826.213	4.351.585.211	19.739.938.607
Tăng trong năm	-	-	-	195.794.380	1.957.943.803	2.153.738.183
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.930.191.295	1.930.191.295
Số dư tại 31/12/2023	11.000.000.000	265.752.500	834.774.683	3.483.620.593	4.379.337.719	19.963.485.495

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	2.200.000.000	2.200.000.000
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	3.410.000.000	3.410.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	5.390.000.000	5.390.000.000
Cộng	11.000.000.000	11.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	11.000.000.000	11.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	11.000.000.000	11.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.210.000.000	1.210.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.100.000	1.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4.351.585.211	4.202.406.242
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	1.957.943.803	1.920.940.460
Phân phối lợi nhuận	1.930.191.295	1.771.761.491
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	1.440.705.345	1.291.526.376
+ Thường Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Người lao động	230.705.345	81.526.376
+ Chia cổ tức	1.210.000.000	1.210.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này (**)	489.485.950	480.235.115
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	195.794.380	192.094.046
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	293.691.570	288.141.069
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	4.379.337.719	4.351.585.211

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2023.

(**) Công ty tạm trích các quỹ theo Điều lệ Công ty.

f. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 15/04/2023 đã quyết định trả cổ tức năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 11% (tương ứng 1.210.000.000 đồng). Theo đó, Công ty đã chi trả số cổ tức này trong năm 2023.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu dịch vụ in	47.985.159.700	43.389.727.327
Doanh thu khác	1.932.476.267	1.382.751.409
Cộng	49.917.635.967	44.772.478.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn thành phẩm in ấn	40.921.153.481	34.771.757.268
Giá vốn khác	205.509.212	62.728.094
Cộng	41.126.662.693	34.834.485.362

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.006.573	29.525.619
Cộng	1.006.573	29.525.619

25. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	336.968.260	217.297.107
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.666.713	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm	1.534.284	-
Chi phí tài chính khác	5.000.000	-
Cộng	361.169.257	217.297.107

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí hoa hồng, môi giới	27.292.400	145.041.252
Chi phí vận chuyển bốc vác	141.537.540	308.444.297
Chi phí vật liệu bán hàng	68.855.629	52.378.552
Các khoản khác	424.106.774	82.806.797
Cộng	661.792.343	588.670.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân công	3.217.412.068	3.721.276.737
Chi phí khấu hao tài sản cố định	323.862.246	324.001.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	414.530.475	579.950.532
Chi phí tiếp khách	247.656.019	514.538.326
Các khoản khác	1.098.682.721	1.613.249.357
Cộng	5.302.143.529	6.753.016.764

27. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Đền bù của Bảo Việt	89.644.644	-
Thanh lý tài sản cố định	28.662.458	-
Giấy tiết kiệm	2.820.130	7.138.885
Thu nhập khác	17.405.168	783.680
Cộng	138.532.400	7.922.565

28. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nộp phạt thuế chậm nộp, nộp bổ sung thuế năm 2022	23.073.929	-
Thanh lý tài sản cố định	39.365.293	-
Chi phí khác	16.511.107	-
Cộng	78.950.329	-

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.526.456.789	2.416.456.789
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	171.843.160	61.124.858
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	171.843.160	61.124.858
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.698.299.949	2.477.581.647
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	568.512.986	495.516.329
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	539.659.990	495.516.329
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	28.852.996	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.957.943.803	1.920.940.460
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(489.485.950)	(518.846.414)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển)	489.485.950	518.846.414
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.468.457.853	1.402.094.046
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.100.000	1.100.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.335	1.275

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.922.624.383	17.813.959.236
Chi phí nhân công	18.024.885.108	16.300.425.415
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.371.430.093	1.828.243.849
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.919.182.334	2.257.727.068
Chi phí khác bằng tiền	2.128.616.021	2.914.749.374
Cộng	45.366.737.939	41.115.104.942

31. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các nhà phân phối. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.310.990.669	-	1.310.990.669
Chi phí phải trả	21.246.042	-	21.246.042
Vay và nợ thuê tài chính	2.054.198.980	2.484.650.000	4.538.848.980
Phải trả khác	163.930.696	-	163.930.696
Cộng	3.550.366.387	2.484.650.000	6.035.016.387
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.400.100.702	-	4.400.100.702
Chi phí phải trả	21.914.187	-	21.914.187
Vay và nợ thuê tài chính	3.900.000.000	350.000.000	4.250.000.000
Phải trả khác	267.649.250	-	267.649.250
Cộng	8.589.664.139	350.000.000	8.939.664.139

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.879.107	-	42.879.107
Phải thu khách hàng	3.965.502.813	-	3.965.502.813
Phải thu khác	481.813.888	-	481.813.888
Cộng	4.490.195.808	-	4.490.195.808

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	323.878.205	-	323.878.205
Phải thu khách hàng	3.980.821.810	-	3.980.821.810
Phải thu khác	137.752.119	-	137.752.119
Cộng	4.442.452.134	-	4.442.452.134

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP Đà Nẵng	Công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Công ty đầu tư
Công ty CP Sách giáo dục	Chung công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP Đà Nẵng	Bán hàng	5.539.629.012	3.815.755.148
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Bán hàng	2.211.351.195	2.065.367.653
Công ty CP Sách giáo dục	Bán hàng	587.287.073	510.935.795

c. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

	Năm 2023	Năm 2022
Thù lao Hội đồng quản trị	126.300.000	120.823.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	926.769.124	700.756.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám Đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất kinh doanh dịch vụ in ấn và một bộ phận địa lý chính là Thành phố Đà Nẵng.

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

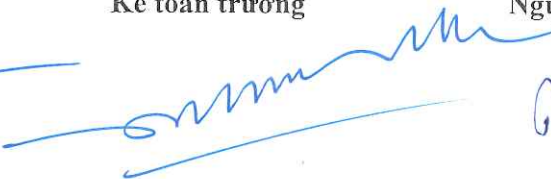
35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.



Giám đốc

Lê Khánh Tân
Đà Nẵng, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng

Đinh Châu Tâm Hạnh

Người lập biểu

Trần Vũ Kim Liên

